



ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2013

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	1
Điều 1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT TRONG ĐIỀU LỆ	1
CHƯƠNG II TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY	3
Điều 2. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY	3
CHƯƠNG III MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY	4
Điều 3. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG, LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY	4
Điều 4. PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY	4
CHƯƠNG IV CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT	4
Điều 5. CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA TỔNG CÔNG TY	5
Điều 6. QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC	5
Điều 7. QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI CÔNG TY CON LÀ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	5
Điều 8. QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT	6
CHƯƠNG V VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	7
Điều 9. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CỦA TỔNG CÔNG TY	7
Điều 10. CHỨNG NHẬN CỔ PHIẾU	8
Điều 11. CHỨNG CHỈ CHỨNG KHOÁN KHÁC	8
Điều 12. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN	8
Điều 13. THU HỒI CỔ PHẦN	9
CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	9
Điều 14. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	9
CHƯƠNG VII CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	9
Điều 15. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG	10
Điều 16. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	11
Điều 17. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	11
Điều 18. QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	12
Điều 19. CÁC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC ỦY QUYỀN	13
Điều 20. THAY ĐỔI CÁC QUYỀN	14
Điều 21. TRIỆU TẬP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG, CHƯƠNG TRÌNH HỌP VÀ THÔNG BÁO HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	14
Điều 22. CÁC ĐIỀU KIỆN TIẾN HÀNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	15

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP

Điều 23.	THẺ THỨC TIẾN HÀNH HỢP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	16
Điều 24.	THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	17
Điều 25.	THẨM QUYỀN VÀ THẺ THỨC LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN ĐỀ THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	17
Điều 26.	BIÊN BẢN HỢP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	19
Điều 27.	YÊU CẦU HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	19
CHƯƠNG VIII	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	19
Điều 28.	THÀNH PHẦN VÀ NHIỆM KỲ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	20
Điều 29.	QUYỀN HẠN VÀ NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	21
Điều 30.	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	23
Điều 31.	CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	24
CHƯƠNG IX	TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY	27
Điều 32.	TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ.....	27
Điều 33.	CÁN BỘ QUẢN LÝ	27
Điều 34.	BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH	27
Điều 35.	THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY	28
CHƯƠNG X	BAN KIỂM SOÁT	29
Điều 36.	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	29
Điều 37.	BAN KIỂM SOÁT	30
Điều 38.	QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN VÀ TÍNH ĐỘC LẬP CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT.....	30
Điều 39.	QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN KIỂM SOÁT	30
Điều 40.	TRÁCH NHIỆM CÁN TRỌNG	31
Điều 41.	TRÁCH NHIỆM TRUNG THỰC VÀ TRÁNH CÁC XUNG ĐỘT VỀ QUYỀN LỢI.....	32
Điều 42.	TRÁCH NHIỆM VỀ THIẾT HẠI VÀ BỒI THƯỜNG	32
CHƯƠNG XII	QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY	33
Điều 43.	QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ	33
CHƯƠNG XIII	CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	34
Điều 44.	CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	34
CHƯƠNG XIV	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	34
Điều 45.	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	34
CHƯƠNG XV	TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	35
Điều 46.	TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG	35
Điều 47.	QUỸ DỰ TRỮ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ.....	35
Điều 48.	NĂM TÀI CHÍNH	35

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP

Điều 49.	CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.....	35
CHƯƠNG XVI	BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHỨNG.....	35
Điều 50.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM, SÁU THÁNG VÀ HÀNG QUÝ.....	35
Điều 51.	CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ THÔNG BÁO RA CÔNG CHỨNG.....	36
Điều 52.	BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN	37
CHƯƠNG XVII	KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY.....	37
Điều 53.	KIỂM TOÁN.....	37
CHƯƠNG XVIII	CON DẤU.....	37
Điều 54.	CON DẤU.....	38
CHƯƠNG XIX	CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	38
Điều 55.	CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG.....	38
Điều 56.	TRƯỜNG HỢP BÊ TẮC GIỮA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CỔ ĐÔNG	38
Điều 57.	GIA HẠN HOẠT ĐỘNG.....	38
Điều 58.	THANH LÝ	39
CHƯƠNG XX	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	39
Điều 59.	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	39
CHƯƠNG XXI	BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	40
Điều 60.	BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	40
CHƯƠNG XXII	NGÀY HIỆU LỰC.....	40
Điều 61.	NGÀY HIỆU LỰC.....	40
PHỤ LỤC 01	DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP.....	42
PHỤ LỤC 03	DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP	44
PHỤ LỤC 04	DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP	45

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ xây dựng và thông qua bản Điều lệ này:

- Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước CHXHCNVN khóa XI, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2006;
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH 11 được Quốc hội nước CHXHCNVN khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2007 ;
- Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty đại chúng ban hành kèm theo Thông tư số 121/2012/TT- BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính;
- Các văn bản quy phạm Pháp luật hiện hành.
- Điều lệ này được thông qua theo quyết định hợp lệ của ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 tổ chức chính thức vào ngày 26 tháng 04 năm 2013.
- Bản Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (PLC) là cơ sở pháp lý và chi phối toàn bộ hoạt động của Tổng công ty.

CHƯƠNG I ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT TRONG ĐIỀU LỆ

1. Giải thích thuật ngữ :

- a. "Vốn Điều lệ" là số vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 10 Điều lệ này;
- b. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/ 12/ 2005;
- c. "Cán bộ quản lý" là TGD điều hành, Phó TGD, Kế toán trưởng và các vị trí quản lý khác trong Tổng công ty được HĐQT phê chuẩn;
- d. Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên HĐQT không phải là TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được HĐQT bổ nhiệm;
Thành viên HĐQT độc lập là thành viên HĐQT đáp ứng các điều kiện sau:
 - Là thành viên HĐQT không điều hành và không phải là người có liên quan với TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được HĐQT bổ nhiệm;
 - Không phải là thành viên HĐQT, GD, Phó GD của các công ty con, công ty liên kết, công ty do PLC nắm quyền kiểm soát;
 - Không phải là cổ đông lớn hoặc người đại diện của cổ đông lớn hoặc người có liên quan của cổ đông lớn của Tổng công ty;
 - Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho Tổng công ty trong hai (02) năm gần nhất;
 - Không phải là đối tác hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với Tổng công ty chiếm từ ba mươi phần trăm (30%) trở lên tổng doanh thu

hoặc tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào của Tổng công ty trong hai (02) năm gần nhất.

- e. "Những người liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định trong khoản 17, điều 4 Luật Doanh nghiệp và khoản 34, điều 6 Luật Chứng khoán;
 - f. Công ty mẹ là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex- CTCP;
 - g. "Cổ phần chi phối, vốn góp chi phối của Tổng công ty" là cổ phần hoặc vốn góp của Tổng công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp khác;
 - h. "Quyền chi phối của Tổng công ty" là quyền của Tổng công ty (với tư cách là Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối tại công ty con, hoặc nắm giữ bí quyết công nghệ, thương hiệu, thị trường của công ty con) quyết định đối với điều lệ hoạt động và các quyết định quan trọng khác của công ty con;
 - i. " Công ty con" là doanh nghiệp do Tổng công ty đầu tư 100% vốn điều lệ hoặc do Tổng công ty giữ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
 - j. " Công ty liên kết" là các công ty có vốn góp dưới mức chi phối của Tổng công ty mẹ, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần;
 - k. "Đơn vị trực thuộc" là các Công ty/Chi nhánh Hóa dầu hạch toán phụ thuộc Tổng công ty;
 - l. "Tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con" là tổ hợp các doanh nghiệp bao gồm công ty mẹ và các công ty con.
 - m. Các từ ngữ khác trong Điều lệ này đã được giải nghĩa trong Bộ Luật dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật khác thì có nghĩa tương tự như trong các văn bản pháp luật đó.
2. Các từ viết tắt trong bản Điều lệ này gồm:
- a. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam viết tắt là Việt Nam;
 - b. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam viết tắt là Tập đoàn;
 - c. Sở giao dịch chứng khoán viết tắt SGDCK;
 - d. Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP viết tắt là Tổng công ty hoặc PLC;
 - e. Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP viết tắt là ĐHĐCĐ;
 - f. Hội đồng quản trị Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP viết tắt là HĐQT;
 - g. Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP viết tắt là TGD;
 - h. Ban Kiểm soát Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP viết tắt là BKS;
 - i. Công ty trách nhiệm hữu hạn viết tắt là Công ty TNHH;
 - j. Chi nhánh Hóa dầu viết tắt là CNHD;
 - k. Cơ sở vật chất kỹ thuật viết tắt là CSVCKT;
 - l. Sản xuất kinh doanh viết tắt là SXKD;
 - m. Vốn điều lệ viết tắt là VDL.
3. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác, sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.
4. Các tiêu đề (chương, điều, khoản của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

CHƯƠNG II
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ
VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Tên Tổng công ty
 - a. Tên tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP.**
 - b. Tên tiếng Anh: **PETROLIMEX PETROCHEMICAL CORPORATION., JSC.**
 - c. Tên giao dịch : **TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX**
 - d. Tên viết tắt : **PLC**
2. Tổng công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp luật hiện hành của Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán độc lập; hoạt động theo Luật doanh nghiệp, theo Điều lệ này.
3. Trụ sở đăng ký của Tổng công ty:
 - Địa chỉ: Tầng 18 và tầng 19 tòa nhà số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: (04) 38513205
 - Fax: (04) 38513207
 - E-mail: plc@petrolimex.com.vn
 - Website: <http://www.plc.petrolimex.com.vn>
4. Biểu trưng:



Biểu trưng của Tổng công ty : được sử dụng Logo/Biểu tượng thương hiệu Petrolimex của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, đã được Tập đoàn đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và công nghệ, được cấp theo “Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu” số 147301 kèm theo Quyết định số 10582/QĐ-SHTT ngày 07/06/2010.

5. TGD là Người đại diện theo Pháp luật của Tổng công ty.
6. Thời hạn hoạt động của Tổng công ty là vô hạn kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu vào ngày 18/02/2004. Việc chấm dứt hoạt động của Tổng công ty và thời gian gia hạn (nếu có) được ĐHCĐ của Tổng công ty thông qua bằng nghị quyết, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

CHƯƠNG III
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 3. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG, LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty:
 - a. Kinh doanh, xuất nhập khẩu Dầu mỡ nhờn, Nhựa đường, Hóa chất và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
 - b. Kinh doanh, xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành Hóa dầu;
 - c. Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn, dịch vụ kỹ thuật Hóa dầu và các dịch vụ khác;
 - d. Đầu tư, kinh doanh địa ốc và bất động sản;
 - e. Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.
2. Mục tiêu hoạt động:
 - a. Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đầu tư tại Tổng công ty và tại các doanh nghiệp khác, hoàn thành các nhiệm vụ do chủ sở hữu giao, trong đó chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất.
 - b. Tối đa hóa hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty mẹ và tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con.
 - c. SXKD các sản phẩm Hóa dầu mang thương hiệu PETROLIMEX, có chất lượng đạt tiêu chuẩn Quốc gia, Quốc tế; dịch vụ hoàn hảo và thỏa mãn tốt nhất nhu cầu khách hàng;
 - d. Tiếp tục là một trong những Tổng công ty SXKD hàng đầu các sản phẩm Hóa dầu: Dầu mỡ nhờn, Nhựa đường, Hóa chất,... tại Việt Nam. Từng bước mở rộng hoạt động xuất khẩu các sản phẩm Hóa dầu sang các nước trong khu vực;
 - e. Đa dạng hóa các hoạt động SXKD trên cơ sở khai thác những lợi thế sẵn có của Tổng công ty, đảm bảo hiệu quả kinh doanh;
 - f. Không ngừng nâng cao giá trị doanh nghiệp nhằm mang lại giá trị tối đa cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định, từng bước nâng cao thu nhập cho người lao động;
3. Địa bàn kinh doanh: Tổng công ty hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.

Điều 4. PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Phạm vi kinh doanh và hoạt động: Tổng công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Tổng công ty.
2. Trong từng thời kỳ hoạt động, tùy theo yêu cầu phát triển, Tổng công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác mà Pháp luật không cấm và được ĐHCĐ thông qua.

CHƯƠNG IV
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÁC CÔNG TY CON
VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 5. CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có thể thành lập công ty, chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi luật pháp cho phép.

Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, Tổng công ty có các Đơn vị hạch toán phụ thuộc, các công ty con, các công ty liên kết tại Phụ lục kèm theo Điều lệ này.

Điều 6. QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC

Các CNHD hạch toán phụ thuộc Tổng công ty thực hiện chế độ phân cấp hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức và nhân sự quy định trong các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty do TGD Tổng công ty xây dựng và trình HĐQT phê duyệt. Tổng công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các CNHD hạch toán phụ thuộc.

Điều 7. QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI CÔNG TY CON LÀ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Các Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. ĐHĐCĐ là Chủ sở hữu Công ty con; HĐQT là Đại diện Chủ sở hữu Công ty con, HĐQT thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu đối với Công ty con theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty. Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ đối với Công ty con như sau:

1. Quyền hạn:

- a. Quyết định việc thành lập, tổ chức lại và đổi tên Công ty con.
- b. Quyết định nội dung, ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty con; Quyết định việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ Công ty con khi cần thiết.
- c. Quyết định mức VDL của Công ty con; Quyết định hình thức, mức tăng VDL của Công ty con khi cần thiết. Quyết định chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ VDL của Công ty con cho tổ chức hay cá nhân khác.
- d. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty con.
- e. Quyết định thành lập, tổ chức lại, đổi tên và giải thể các Chi nhánh, Kho, Nhà máy trực thuộc Công ty con.
- f. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và các lợi ích khác của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty con; Phê duyệt phương án bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty, trên cơ sở đề nghị của Giám đốc công ty.
- g. Quyết định bổ nhiệm từ 01 đến 03 người làm Kiểm soát viên tại 01 công ty con với nhiệm kỳ là 03 năm; Quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, mức thù lao và các lợi ích khác của Kiểm soát viên tại Công ty con.
- h. Quyết định phương hướng chiến lược và các kế hoạch dài hạn phát triển Công ty con.
- i. Thông qua kế hoạch kinh doanh, kế hoạch Tài chính tổng hợp hàng năm của Công ty con.
- j. Thông qua Tổng biên chế lao động, Kế hoạch tiền lương hàng năm của Công ty con.

- k. Quyết định việc cử các chức danh cán bộ của Công ty con do HĐQT Tổng công ty bổ nhiệm đi công tác, đào tạo tại nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.
- l. Thông qua một số Quy chế quản lý nội bộ của Công ty con: Quy chế quản lý Tài chính, Quy chế quản lý Tổ chức- cán bộ, Quy chế quản lý Đầu tư, Quy chế Công nghệ thông tin.
- m. Thông qua các mục tiêu, định hướng phát triển thị trường, công nghệ.
- n. Quyết định việc mua sắm tài sản cố định, các dự án đầu tư xây dựng CSVCKT, đầu tư hỗ trợ bán hàng của Công ty con có giá trị từ 10 (mười) tỷ VNĐ trở lên.
- o. Thông qua Kế hoạch vay vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động SXKD hàng năm của Công ty con. Thông qua các hợp đồng vay vốn ngắn hạn có giá trị từ 50% Tổng giá trị tài sản trở lên, ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty con.
- p. Phê duyệt việc bán tài sản cố định có giá trị còn lại từ 5 (năm) tỷ VNĐ trở lên.
- q. Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty con.
- r. Thông qua Báo cáo Tài chính hàng năm đã được kiểm toán, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty con.
- s. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác hoặc xử lý các khoản lỗ trong quá trình kinh doanh của Công ty con theo đề nghị của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty con.
- t. Tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động kinh doanh của Tổng công ty con, hoạt động quản lý và điều hành của Chủ tịch kiêm Giám đốc Tổng công ty con.
- u. Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty con khi cần thiết. Tổ chức thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty con sau khi Công ty con hoàn thành việc giải thể hoặc phá sản.
- v. Các quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

- a. Tuân thủ Điều lệ Công ty con.
- b. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn.
- c. Xác định và tách biệt tài sản của Tổng công ty và tài sản của Công ty con.
- d. Không được trực tiếp rút một phần hoặc toàn bộ số vốn đã góp vào Công ty con; Chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã góp vào Công ty con.
- e. Tổng công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty con không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- f. Tuân thủ quy định của Pháp luật về hợp đồng trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê và cho thuê giữa Tổng công ty và Công ty con.
- g. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 8. QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Quyền hạn, nghĩa vụ của Tổng công ty đối với các công ty liên kết được quy định trong Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư và các văn bản Pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty liên kết do Tổng công ty tham gia phê duyệt. Quyền hạn, nghĩa vụ của Tổng công ty đối với các công ty liên kết được thực hiện thông qua Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty.

CHƯƠNG V
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 9. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CỦA TỔNG CÔNG TY

1. VĐL của Tổng công ty là **602.393.780.000 đồng** (Sáu trăm linh hai tỷ ba trăm chín ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).
 - a. Tổng số VĐL của Tổng công ty được chia thành **60.239.378 cổ phần** (Sáu mươi triệu hai trăm ba chín nghìn ba trăm bảy tám cổ phần), mệnh giá là 10.000 (Mười nghìn) VNĐ/cổ phần;
 - b. Tỷ lệ góp VĐL của các cổ đông như sau:
 - Tập đoàn có số vốn góp là **476.302.120.000 VNĐ** (Bốn trăm bảy sáu tỷ ba trăm lẻ hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), chiếm **79,07 %** VĐL của Tổng công ty. Tập đoàn là cổ đông chi phối của Tổng công ty;
 - Các cổ đông khác có số vốn góp là **126.091.660.000 VNĐ** (Một trăm hai sáu tỷ không trăm chín một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng), chiếm **20,93 %** VĐL của Tổng công ty.
2. Tổng công ty có thể tăng VĐL khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật, nhưng tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn không thấp hơn 51% VĐL Tổng công ty.
3. Tất cả các cổ phần hiện tại do Tổng công ty phát hành đều là cổ phần phổ thông, kể cả số cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước do Tập đoàn nắm giữ, của các thành viên HĐQT, các thành viên BKS, TGD điều hành.
4. Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của Pháp luật.
5. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Cổ đông sáng lập của Tổng công ty :
 - Địa chỉ trụ sở chính: số 01 phố Khâm Thiên - phường Khâm Thiên - quận Đống Đa - thành phố Hà Nội;
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370;
6. Số lượng cổ phần Tổng công ty do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ hiện là **47.630.212** (bốn bảy triệu sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm mười hai) cổ phần phổ thông. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác. Tổng công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong đó phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn phù hợp (tối thiểu hai mươi ngày làm việc, kể từ ngày công bố thông tin theo quy định) để cổ đông đăng ký mua. Số cổ phần không được cổ đông đăng ký mua hết sẽ do HĐQT quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.
7. Tổng công ty có thể mua lại cổ phần do chính Tổng công ty phát hành theo những cách

thức được quy định trong Điều lệ này và Pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Tổng công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán theo những phương thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Tổng công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 10. CHỨNG NHẬN CỔ PHIẾU

1. Cổ đông của Tổng công ty được cấp giấy chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần sở hữu.
2. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của Tổng công ty và chữ ký của Đại diện theo Pháp luật của Tổng công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng, mệnh giá một cổ phần mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản chi phí nào.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng nhận cổ phiếu ghi danh, chứng nhận cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng nhận mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
5. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tổng công ty.
6. Người sở hữu chứng nhận cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng nhận và Tổng công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng nhận này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.

Điều 11. CHỨNG CHỈ CHỨNG KHOÁN KHÁC

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo Pháp luật của Tổng công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 12. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và Pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, của Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan, như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

Điều 13. THU HỒI CỔ PHẦN

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Tổng công ty.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải nêu rõ: thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và nêu rõ trường hợp cổ đông không thanh toán đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác, theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với số cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán trả Tổng công ty tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi (theo tỷ lệ không quá lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng bình quân năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT, kể từ ngày thu hồi đến ngày thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi cổ phần vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 14. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty bao gồm:

1. ĐHĐCĐ;
2. HĐQT;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc điều hành.

CHƯƠNG VII CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 15. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

1. Cổ đông là người chủ sở hữu của Tổng công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng công ty.
2. Cổ đông của Tổng công ty có các quyền sau:
 - a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
 - b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ.
 - c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật hiện hành;
 - d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
 - e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia ĐHĐCĐ và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - g. Trường hợp Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Tổng công ty sau khi Tổng công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Tổng công ty theo quy định của Pháp luật;
 - h. Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 90.1 của Luật Doanh nghiệp;
 - i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ 06 tháng trở lên có các quyền sau:
 - a. Đề cử các thành viên HĐQT hoặc BKS theo quy định tương ứng tại khoản 2 điều 28 và khoản 3 điều 40;
 - b. Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ theo các quy định tại Điều 79 và Điều 97 Luật Doanh nghiệp;
 - c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại ĐHĐCĐ;
 - d. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.

Điều 16. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Tổng công ty và các quy chế của Tổng công ty; chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
2. Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ.
3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.
4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.
6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm Pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng công ty.

Điều 17. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. HĐQT tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các Kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.
3. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
 - b. Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;
 - c. Khi số thành viên của HĐQT ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;
 - d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 điều 15 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;
 - e. BKS yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu BKS có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ được quy định

tại Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hay có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

4. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại khoản 3c điều 17 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại khoản 3d và khoản 3e điều 17;

b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4a điều 17 thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, BKS phải thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định Khoản 5, Điều 97 Luật doanh nghiệp;

c. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4b điều 17 thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại khoản 3d điều 17, có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định khoản 6, điều 97 Luật Doanh nghiệp; Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ.

d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ sẽ được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 18. QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và thông qua:

a. Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán;

b. Báo cáo của HĐQT;

c. Báo cáo của BKS;

d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty;

2. ĐHĐCĐ thường niên, bất thường và dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua quyết định về các vấn đề sau:

a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;

b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà HĐQT đề nghị, sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại ĐHĐCĐ;

c. Số thành viên của HĐQT; BKS;

d. Lựa chọn công ty kiểm toán;

e. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm, thay thế thành viên HĐQT và BKS;

f. Mức thù lao, tổng số tiền thù lao và Báo cáo tiền thù lao của HĐQT, BKS;

g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ;

h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành;

i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty;

- j. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng công ty và chỉ định người thanh lý;
 - k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT hoặc BKS gây thiệt hại cho Tổng công ty và các cổ đông của Tổng công ty;
 - l. Quyết định giao dịch bán tài sản Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty và các chi nhánh của Tổng công ty được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất;
 - m. Tổng công ty mua lại hơn 10 % một loại cổ phần phát hành;
 - n. Tổng công ty hoặc các chi nhánh của Tổng công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại điều 120.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20 % tổng giá trị tài sản của Tổng công ty và các chi nhánh của Tổng công ty được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất;
 - o. Phê chuẩn việc TGD điều hành đồng thời làm Chủ tịch HĐQT;
 - p. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Tổng công ty.
3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- a. Thông qua các hợp đồng quy định tại tiết n, khoản 2 điều 18 Điều lệ này, khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan đến cổ đông đó. Trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.
4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và được biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 19. CÁC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

- 1. Các cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ theo luật pháp có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.
- 2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Tổng công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo Pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo Pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều 18, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Tổng công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 20. THAY ĐỔI CÁC QUYỀN

1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 22 và Điều 24 Điều lệ này.
3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng công ty không bị thay đổi khi Tổng công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 21. TRIỆU TẬP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG, CHƯƠNG TRÌNH HỌP VÀ THÔNG BÁO HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ, hoặc ĐHĐCĐ được triệu tập theo các trường hợp quy định tại khoản 4b hoặc khoản 4c điều 17.
2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội chậm nhất 30 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành ĐHĐCĐ; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Tổng công ty;
 - b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - c. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

3. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng công ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản 3 điều 15, Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng công ty ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 4 điều 21 trong các trường hợp sau:
 - a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ tối thiểu 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;
 - c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ bàn bạc và thông qua;
 - d. Các trường hợp khác.
6. HĐQT phải chuẩn bị dự thảo Nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.
7. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại ĐHĐCĐ, những quyết định được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập ĐHĐCĐ không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 22. CÁC ĐIỀU KIỆN TIẾN HÀNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày, kể từ thời điểm dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 ngày kể từ thời điểm dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà ĐHĐCĐ lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Theo đề nghị Chủ tọa, ĐHĐCĐ có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 3 điều 21 của Điều lệ này.

Điều 23. THẺ THỨC TIẾN HÀNH HỌP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Tổng công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một Thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Tại ĐHĐCĐ thực hiện hình thức biểu quyết trực tiếp và tính điểm trên cơ sở số cổ phần sở hữu hoặc đại diện ủy quyền dự họp, theo Thẻ lệ biểu quyết được ĐHĐCĐ thông qua. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó.
3. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của Ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa, nhưng không vượt quá ba (03) người theo quy định của pháp luật hiện hành.
4. Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
5. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa, thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa đề cử một Thư ký để lập biên bản đại hội. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.
6. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ.
7. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.
8. Chủ tọa đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.
9. HĐQT có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện cổ đông được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, HĐQT sau khi xem xét một cách cẩn trọng, có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.
10. HĐQT, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được

HDQT cho là thích hợp để:

- a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp ĐHĐCĐ;
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội;
 - d. HDQT có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HDQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
11. Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nói trên, HDQT khi xác định địa điểm tổ chức đại hội có thể:
- a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm đại hội chính”);
 - b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;
Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này;
12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.
Hàng năm Tổng công ty phải tổ chức ĐHĐCĐ ít nhất một lần. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 24. THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều 24, các quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:
 - a. Thông qua Báo cáo tài chính hàng năm;
 - b. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty;
 - c. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm, thay thế thành viên HDQT và BKS; báo cáo việc HDQT bổ nhiệm TGD điều hành hoặc phê chuẩn việc TGD điều hành đồng thời làm Chủ tịch HDQT Tổng công ty.
2. Các quyết định của ĐHĐCĐ liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán; việc tổ chức lại, sáp nhập hay giải thể Tổng công ty; giao dịch mua, bán tài sản Tổng công ty hoặc các công ty, chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty và các công ty, chi nhánh của Tổng công ty tính theo Báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán, chỉ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ.
3. Các quyết định của ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

Điều 25. THẨM QUYỀN VÀ THỂ THỨC LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN

ĐỀ THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
2. HĐQT phải chuẩn bị Phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông; HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét, biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng công ty;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cổ đông hay đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Tổng công ty;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo Pháp luật của Tổng công ty.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của Người đại diện theo uỷ quyền hoặc Người đại diện theo Pháp luật của cổ đông là tổ chức.
5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung Phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.
6. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c. Số cổ đông cùng với tổng số phiếu đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các quyết định đã được thông qua;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo Pháp luật của Tổng công ty và của người giám sát kiểm phiếu.
Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
7. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của Tổng công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và gửi đến các cổ đông trong thời vòng 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
 8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.
 9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 26. BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Người chủ trì ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản ĐHĐCĐ. Biên bản ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Tổng công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 ngày khi ĐHĐCĐ kết thúc. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã tiến hành tại ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 27. YÊU CẦU HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ; cổ đông, thành viên HĐQT, BKS hoặc TGD có quyền yêu cầu Tòa án hay Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty.
3. Trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại ĐHĐCĐ trong vòng 30 ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

CHƯƠNG VIII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 28. THÀNH PHẦN VÀ NHIỆM KỲ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là 05 người và nhiều nhất là 11 người. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên HĐQT không điều hành hoặc thành viên HĐQT độc lập phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT. Số lượng tối thiểu thành viên HĐQT không điều hành/độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.
2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên HĐQT. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.
3. Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.
4. Thành viên HĐQT đương nhiệm không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp:
 - a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;
 - b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng công ty;
 - c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d. Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của HĐQT và HĐQT quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e. Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ.
 - f. Thành viên đó đại diện cho pháp nhân, khi pháp nhân không còn tư cách pháp nhân hoặc thôi cử là đại diện cho pháp nhân đó.
HĐQT ra Nghị quyết về việc không còn tư cách thành viên HĐQT và thông báo cho cổ đông theo quy định về công bố thông tin của Tổng công ty.
5. HĐQT có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HĐQT để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại ĐHĐCĐ ngay tiếp sau đó. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT. Trong trường hợp thành viên mới không được ĐHĐCĐ chấp thuận, mọi quyết định của HĐQT cho đến

trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

6. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
7. Thành viên HĐQT có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Tổng công ty.

Điều 29. QUYỀN HẠN VÀ NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tổng công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của HĐQT. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng công ty, có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Tổng công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ.
2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và Điều lệ Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây :
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh và ngân sách hằng năm của Tổng công ty; Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua;
 - b. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
 - c. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - d. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được ĐHĐCĐ uỷ quyền;
 - e. Quyết định việc Tổng công ty mua hoặc thu hồi cổ phần không quá 10% mỗi loại cổ phần. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Tổng công ty. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;
 - f. Quyết định phương án mua sắm tài sản cố định, dự án đầu tư xây dựng CSVCKT và đầu tư hỗ trợ bán hàng có giá trị từ 10 (mười) tỷ VNĐ đến dưới 50% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất;
 - g. Quyết định định hướng phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị lớn hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 120 của Luật Doanh nghiệp;
 - h. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định mức lương và lợi ích khác đối với TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng và người quản lý quan trọng khác theo các quy chế do HĐQT ban hành; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó. Việc bãi nhiệm nêu trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).
 - i. Giám sát, chỉ đạo TGD và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty;
 - j. Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng công ty; Tổng biên chế lao động; kế hoạch tiền lương hàng năm; quyết định một số quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, gồm: Quy chế quản lý Tài chính, Quy chế quản lý Tổ chức- cán bộ, Quy chế quản lý Đầu tư;

Quy chế Công nghệ thông tin; Quy chế Công bố thông tin, Quy chế Quản trị Tổng công ty, Quy chế cử Người đại diện quản lý phần vốn góp vào doanh nghiệp khác, Quy trình quản trị thông tin, Quy chế Kiểm soát viên; Quyết định thành lập các Công ty con, thành lập công ty/chi nhánh, nhà máy, kho, văn phòng đại diện trực thuộc công ty mẹ và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác; Phê chuẩn việc chỉ định và bãi nhiệm những người được Tổng Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Tổng Công ty;

- k. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
 - l. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
 - m. Đề xuất mức cổ tức trả hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng; tổ chức việc chi trả cổ tức; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - n. Đề xuất việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tổng công ty;
 - o. Giải quyết các khiếu nại của Tổng công ty đối với cán bộ quản lý, cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tổng công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với cán bộ quản lý đó;
 - p. Phê chuẩn việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Tổng công ty;
 - q. Phê chuẩn các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá kế hoạch hoặc các khoản đầu tư vượt quá giá trị kế hoạch và vượt quá ngân sách kinh doanh hàng năm, mức tiền và tỷ lệ cụ thể sẽ được quy định tại các quy chế quản trị nội bộ của công ty mẹ, công ty con;
 - r. Phê chuẩn việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - s. Phê chuẩn việc định giá các tài sản góp vào Tổng công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tổng công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - t. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp phải do ĐHĐCĐ phê chuẩn, HĐQT tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Tổng công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);
 - u. Phê chuẩn các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
 - v. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.
3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty;

thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

5. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của HĐQT đối với TGD điều hành và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp HĐQT không trình báo cáo cho ĐHĐCĐ, báo cáo tài chính năm của Tổng công ty bị coi là không có giá trị và chưa được HĐQT thông qua.
6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, HĐQT có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng công ty.
7. Thù lao của HĐQT:
 - a. Thành viên HĐQT (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên HĐQT. Tổng công ty có quyền trả thù lao cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
 - b. Tổng số tiền trả cho từng thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Tổng công ty, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Tổng công ty.
 - c. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
 - d. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

Điều 30. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT trong số các Thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ bầu. Trừ khi ĐHĐCĐ quyết định khác, Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc điều hành của Tổng công ty. Việc Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại ĐHĐCĐ thường niên.
2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - e. Triệu tập và Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - f. Thay mặt HĐQT ký ban hành các nghị quyết, quyết định đã được HĐQT thông qua và các văn bản thông thường khác thuộc thẩm quyền của HĐQT;

- g. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.
 - h. Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Tổng công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các cổ đông tại ĐHCĐ.
3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.
 4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 31. CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ, triệu tập họp HĐQT.
2. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.
3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - a. TGD điều hành hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý;
 - b. Ít nhất Hai thành viên HĐQT;
 - c. Chủ tịch HĐQT;
 - d. Ban kiểm soát.
4. Các cuộc họp HĐQT nêu tại khoản 3 điều 31 phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở khoản 3 điều 31 có thể tự mình triệu tập họp HĐQT.
5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Tổng công ty.
6. Địa điểm họp: Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Tổng công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.

7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất năm ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.
Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tổng công ty.
8. Số thành viên tham dự tối thiểu: Các cuộc họp của HĐQT chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện (người được ủy quyền). Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.
9. Biểu quyết:
 - a. Trừ quy định tại khoản 9b điều 31, mỗi thành viên HĐQT trực tiếp có mặt (hoặc người được ủy quyền) với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết;
 - b. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
 - c. Theo quy định tại khoản 9d, điều 31, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT có liên quan, những vấn đề phát sinh này sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp quyết định và phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;
 - d. Thành viên HĐQT hưởng lợi từ giao dịch quy định tại khoản 4 điều 41 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
10. Công khai lợi ích: Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tổng công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm họp đồng, giao dịch được ký với Tổng công ty, thì thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
11. Biểu quyết đa số: HĐQT thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

12. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác. Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên HĐQT sau đây:

- a. Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp HĐQT;
- b. Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp HĐQT.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

14. Biên bản họp HĐQT: Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp, hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp.

15. Các tiểu ban của HĐQT: HĐQT có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của HĐQT và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà HĐQT đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên HĐQT vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng:

- a. Phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban;
- b. Và nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu

quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.

16. Giá trị pháp lý của hành động: Các hành động thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban HĐQT sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc HĐQT có thể có sai sót.

CHƯƠNG IX

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY

Điều 32. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ

Hệ thống quản lý của Tổng công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và trực thuộc sự lãnh đạo của HĐQT. Tổng công ty có một (01) Tổng giám đốc điều hành, các Phó tổng giám đốc điều hành, một Kế toán trưởng và các chức danh khác do HĐQT bổ nhiệm. TGD điều hành và các Phó TGD điều hành có thể đồng thời là thành viên HĐQT. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết HĐQT được thông qua một cách hợp thức.

Điều 33. CÁN BỘ QUẢN LÝ

1. Theo đề nghị của TGD điều hành và được HĐQT chấp thuận, Tổng công ty được tuyển dụng cán bộ quản lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Tổng công ty do HĐQT đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mãn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc điều hành do HĐQT quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc điều hành.

Điều 34. BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

1. HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng giám đốc điều hành phải được báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Tổng công ty.
2. TGD là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và Pháp luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của TGD là ba (03) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc điều hành không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.

TGD không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. TGD có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- a. Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
 - b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Tổng công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Tổng công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
 - c. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Tổng công ty cần tuyển dụng để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của HĐQT, và tư vấn để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý; xây dựng các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, ban hành các quy chế quản lý nội bộ, trừ một số quy chế thuộc thẩm quyền HĐQT quy định tại Điều 29 khoản 2 mục J của Điều lệ này
 - d. Quyết định phương án mua sắm tài sản cố định, dự án đầu tư xây dựng CSVCKT và đầu tư hỗ trợ bán hàng có giá trị dưới 10 (mười) tỷ VNĐ;
 - e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Tổng công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - f. Tuyển dụng lao động; Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Tổng công ty; Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
 - g. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - h. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm, Tổng giám đốc điều hành phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo, trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;
 - i. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty;
 - j. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng công ty;
 - k. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Tổng công ty, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc điều hành và pháp luật.
 - l. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của HĐQT.
4. Tổng giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.
5. HĐQT có thể bãi nhiệm TGD điều hành khi đa số thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một TGD điều hành mới thay thế.

Điều 35. THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY

1. Để hỗ trợ cho hoạt động quản trị Tổng công ty được tiến hành một cách có hiệu quả, HĐQT chỉ định một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Tổng công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. Thư ký Tổng công ty phải là người có hiểu biết về Pháp luật. Thư ký Tổng công ty không được đồng thời làm việc cho Tổng công ty kiểm toán hiện đang kiểm toán Tổng công ty.
HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký Tổng công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. HĐQT cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Tổng công ty tùy từng thời điểm.
2. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Tổng công ty bao gồm:
 - a. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 - b. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - c. Làm Biên bản các cuộc họp;
 - d. Đảm bảo các Nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;
 - e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và BKS;
3. Thư ký Tổng công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

CHƯƠNG X BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

1. Số lượng thành viên BKS của Tổng công ty là 3 thành viên. Các thành viên BKS không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty. BKS phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
2. Các thành viên BKS không phải là người có liên quan với các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Tổng công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban. Trưởng BKS là người có chuyên môn về kế toán, có các quyền, trách nhiệm sau:
 - a. Triệu tập cuộc họp BKS ;
 - b. Yêu cầu HĐQT, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Tổng công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;
 - c. Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.
3. Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên BKS. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 40% được đề cử tối đa một (01) ứng viên; từ 40% đến dưới 65% được đề cử hai ứng viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ ba ứng viên.
4. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công

ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 37. BAN KIỂM SOÁT

1. Các Thành viên của BKS do ĐHĐCĐ bổ nhiệm, nhiệm kỳ của BKS không quá 05 (năm) năm; Thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Thành viên BKS không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
 - a. Thành viên đó bị Pháp luật cấm làm thành viên BKS;
 - b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Tổng công ty;
 - c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các Thành viên khác của BKS có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;
 - d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của BKS liên tục trong vòng sáu tháng liên tục không được sự chấp thuận của BKS và BKS ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e. Thành viên đó bị cách chức Thành viên BKS theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 38. QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN VÀ TÍNH ĐỘC LẬP CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên BKS có quyền tiếp cận với tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Tổng công ty. Thành viên HĐQT, TGD điều hành và cán bộ quản lý phải cung cấp các thông tin theo yêu cầu của các Thành viên BKS.
2. Tổng công ty xây dựng cơ chế đảm bảo thành viên BKS có tính độc lập trong hoạt động và thực thi nhiệm vụ theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 39. QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Công ty phải có BKS. Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. BKS có những quyền hạn và vụ nhiệm chủ yếu sau đây:
 - a. Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, TGD trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
 - b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
 - c. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật DN.
 - d. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan;
 - e. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

- f. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;
 - g. Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý;
 - h. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
 - i. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý, điều hành Tổng công ty;
 - j. Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi HĐQT chấp thuận;
 - k. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.
2. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT phải được cung cấp cho thành viên BKS vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho HĐQT.
3. BKS có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của BKS và cách thức hoạt động của BKS. BKS phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai (02) người.
4. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 điều 15, Điều lệ này; BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, BKS phải thông báo kết quả kiểm tra đến cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu và HĐQT.
BKS có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
5. Thù lao của BKS:
Mức thù lao của các thành viên Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ quyết định. Thành viên của Ban kiểm soát được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG XI

NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Điều 40. TRÁCH NHIỆM CĂN TRỌNG

Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Tổng Công ty và với mức độ cần trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 41. TRÁCH NHIỆM TRUNG THỰC VÀ TRÁNH CÁC XUNG ĐỘT VỀ QUYỀN LỢI

1. Thành viên HĐQT, TGD điều hành, cán bộ quản lý và những người liên quan không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng công ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tổng công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Tổng công ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD điều hành, cán bộ quản lý và những người có liên quan hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được ĐHĐCĐ chấp thuận.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tổng công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, HĐQT hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;
 - b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban trực thuộc HĐQT hay các cổ đông cho phép thực hiện.
5. Các thành viên HĐQT, BKS, TGD điều hành, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty để tiết lộ cho người khác hay để tự mình tiến hành các giao dịch có liên quan.

Điều 42. TRÁCH NHIỆM VỀ THIỆT HẠI VÀ BỒI THƯỜNG

1. Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên HĐQT, TGD điều hành và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi

vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường: Tổng công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng công ty với tư cách thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Tổng công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Tổng công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo uỷ quyền của Tổng Công ty, thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty được Tổng Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Tổng Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:
 - a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng Công ty;
 - b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XII QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 43. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Khoản 2 Điều 28 và Khoản 3 Điều 36 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Tổng công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD điều hành và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty, danh sách cổ đông, những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Tổng công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị

quyết ĐHCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của Pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều lệ Tổng công ty phải được công bố trên website của Tổng công ty.

CHƯƠNG XIII CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 44. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

1. TGD điều hành phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, cho người lao động thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động.
2. Tổng giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tổng công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tổng công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIV PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 45. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. ĐHCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng công ty.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng công ty.
3. Tổng công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. HĐQT có thể đề nghị ĐHCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Tổng công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XV TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 46. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG

1. Tổng công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.
3. Tổng công ty sẽ tiến hành các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản.

Điều 47. QUỸ DỰ TRỮ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ

Hàng năm, Tổng công ty trích từ lợi nhuận sau thuế lập Quỹ dự trữ để bổ sung VDL theo quy định của Pháp luật. Khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% VDL của Tổng công ty.

Điều 48. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

Điều 49. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán Tổng công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc Chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Tổng công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tổng công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng công ty.
3. Tổng công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XVI BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 50. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM, SÁU THÁNG VÀ HÀNG QUÝ

1. Báo cáo tài chính hàng năm (báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất) của Tổng công ty được lập theo quy định của Pháp luật và được kiểm toán theo quy định tại điều 55 của Điều lệ này. Ngày hoàn thành Báo cáo tài chính năm chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua được nộp cho các cơ quan: Thuế, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tổng công ty trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tổng công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Tổng Công ty phải lập và công bố các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.
4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng và quý của Tổng công ty phải được công bố trên website của Tổng công ty.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo tài chính hàng quý: trong giờ làm việc của Tổng công ty, tại trụ sở chính của Tổng công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 51. CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Các Báo cáo tài chính và các tài liệu bổ trợ khác được công bố ra công chúng như sau:

1. Báo cáo tài chính năm:
 - a. Tổng công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán không quá chín mươi (90) ngày, kể từ khi kết thúc năm tài chính;
 - b. Báo cáo tài chính năm đầy đủ theo quy định, đã kiểm toán của Tổng công ty được công bố trên các ấn phẩm, trên website của Tổng công ty và trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.
2. Báo cáo tài chính 6 tháng:
 - a. Báo cáo tài chính bán niên kèm theo toàn bộ Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính bán niên được công bố website của Tổng công ty và trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán: trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày kết thúc Quý 2 hàng năm.
3. Báo cáo tài chính quý:
 - a. Báo cáo tài chính quý của Tổng công ty được công bố thông tin định kỳ trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày kết thúc quý;
 - b. Báo cáo tài chính quý đầy đủ theo quy định của Tổng công ty được công bố trên các ấn phẩm, trên website của Tổng công ty và trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.
 - c. Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm

trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, Tổng công ty lập Báo cáo giải trình rõ nguyên nhân trong Báo cáo tài chính quý đó.

4. Tổng công ty thực hiện công bố ra công chúng thông tin bất thường; thông tin theo yêu cầu; các thông tin về: giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ, của cổ đông lớn và của người được ủy quyền công bố thông tin; giao dịch cổ phiếu quỹ; chào bán cổ phiếu và tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán; phát hành trái phiếu ra công chúng và liên quan đến quản trị Tổng công ty theo quy định của Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty.

Điều 52. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

1. Tổng công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Tổng công ty lập Báo cáo thường niên theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và công bố chậm nhất hai mươi (20) ngày sau khi công bố Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;
3. Báo cáo thường niên của Tổng công ty được công bố trên website của Tổng công ty và trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.

CHƯƠNG XVII KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 53. KIỂM TOÁN

1. ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các Công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này để tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo, dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với HĐQT.
2. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm và bán niên cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc kỳ báo cáo tài chính.
3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Bản sao của Báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm Báo cáo tài chính năm của Tổng công ty.
5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tổng công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ, được quyền nhận các thông báo, các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XVIII CON DẤU

Điều 54. CON DẤU

1. HĐQT quyết định thông qua con dấu chính thức của Tổng công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.
2. HĐQT, TGD sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIX
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 55. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG

1. Tổng công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tổng công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - b. Tòa án tuyên bố Tổng công ty phá sản theo quy định của Pháp luật hiện hành;
 - c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - d. Các trường hợp khác do Pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Tổng công ty trước thời hạn (kể cả thời gian đã gia hạn) do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 56. TRƯỜNG HỢP BẾ TẮC GIỮA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CỔ ĐÔNG

Các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên HĐQT, được quyền đệ đơn khiếu nại tới tòa để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên HĐQT không thống nhất trong quản lý các công việc của Tổng công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT hoạt động.
2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên HĐQT.
3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 57. GIA HẠN HOẠT ĐỘNG

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Tổng công ty theo đề nghị của HĐQT.
2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 58. THANH LÝ

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tổng công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Tổng công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên. Hai thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một thành viên do HĐQT chỉ định từ một Tổng công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tổng công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tổng công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tổng công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Tổng công ty phải trả cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Tổng công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XX
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 59. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay các quy định của Pháp luật, giữa:
 - Cổ đông với Tổng công ty; hoặc
 - Cổ đông với HĐQT, BKS, TGD hay cán bộ quản lý cao cấp.Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu BKS chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XXI BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 60. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này do ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

CHƯƠNG XXII NGÀY HIỆU LỰC

Điều 61. NGÀY HIỆU LỰC

1. Bản Điều lệ này gồm XXII chương, 61 điều, đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua ngày 26/04/2013 tại Nghị quyết số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2013 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng công ty.
3. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị.

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2013

CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HOẶC
CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Nguyễn Thanh Sơn

UỶ VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A blue ink signature consisting of a large circle followed by a horizontal line.

Ông Nguyễn Văn Đức

UỶ VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A blue ink signature consisting of several loops and a horizontal line.

Ông Nguyễn Văn Khánh

UỶ VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A blue ink signature consisting of a horizontal line with a loop and a horizontal line below it.

Ông Vũ Văn Chiến

UỶ VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A blue ink signature consisting of a vertical line, a horizontal line, and a horizontal line below it.

Ông Hà Thanh Tuấn

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP

- 1. Chi nhánh Hóa dầu Hải Phòng** - Số 1 Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng.
- 2. Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng** – tầng 7, số 122 đường 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- 3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn** - Số 15 Lê Duẩn, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 4. Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ** - Đường trục chính, khu công nghiệp Trà Nóc I, Bình Thủy, Cần Thơ.

PHỤ LỤC 02
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN BÁO SỔ TRỰC THUỘC
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP

- 1. Nhà máy Dầu nhờn Thượng Lý - Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng.**
- 2. Nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè - huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.**
- 3. Kho Dầu nhờn Đức Giang - Đức Giang, Long Biên, Hà Nội.**

PHỤ LỤC 03
DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP

1. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex:

- Tên Tổng công ty
- + Tên tiếng Việt : **CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX**
- + Tên giao dịch quốc tế: **PETROLIMEX ASPHALT COMPANY LIMITED**
- + Tên viết tắt là : **PAC Co., Ltd**
- Trụ sở đăng ký của Công ty:
- + Địa chỉ: Tầng 19 tòa nhà số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;
- + Điện thoại: 04 38513206; Fax : 04 38513209;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty con, gồm:
- + **Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng.**
- + **Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng.**
- + **Chi nhánh Nhựa đường Bình Định.**
- + **Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn.**
- + **Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ.**
- + **Kho Nhựa đường Thượng Lý.**
- + **Kho Nhựa đường Cửa Lò.**
- + **Kho Nhựa đường Quy Nhơn.**
- + **Kho Nhựa đường Nhà Bè.**
- + **Kho Nhựa đường Trà Nóc.**

2. Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex:

- Tên Tổng công ty
- + Tên tiếng Việt : **CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT PETROLIMEX**
- + Tên giao dịch quốc tế: **PETROLIMEX CHEMICALS COMPANY LIMITED**
- Trụ sở đăng ký của Công ty:
- + Địa chỉ: Tầng 18 tòa nhà số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.;
- + Điện thoại : 04 38513210; Fax: 043 8513214;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty con, gồm:
- + **Chi nhánh Hóa chất Sài Gòn.**
- + **Kho Hóa chất Thượng Lý.**
- + **Kho Hóa chất Nhà Bè.**

PHỤ LỤC 04
DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP

- 1. Công ty cổ phần Xây dựng công trình giao thông 810 (CIENJSCO 810).**
- 2. Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP.**
- 3. Công ty TNHH đầu tư thương mại PLG.**